

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết một số điều của Luật Đa dạng sinh học, một số nghị định hướng dẫn thực hiện Luật Đa dạng sinh học và Luật Bảo vệ môi trường

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12, được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định chi tiết một số điều của Luật Đa dạng sinh học, một số nghị định hướng dẫn thực hiện Luật Đa dạng sinh học và Luật Bảo vệ môi trường.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết một số điều của Luật Đa dạng sinh học, một số nghị định hướng dẫn thực hiện Luật Đa dạng sinh học và Luật Bảo vệ môi trường về: điều tra cơ bản về đa dạng sinh học; thông tin, cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học; quy chế quản lý khu bảo tồn; bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước và quản lý di sản thiên nhiên trừ các trường hợp thực hiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến nội dung quy định tại Điều 1 Thông tư này.

Chương II
ĐIỀU TRA CƠ BẢN, THÔNG TIN, CƠ SỞ DỮ LIỆU
VỀ ĐA DẠNG SINH HỌC

Điều 3. Điều tra cơ bản về đa dạng sinh học

1. Nội dung, chỉ tiêu điều tra:

a) Nội dung điều tra, bao gồm: điều tra cơ bản hệ sinh thái tự nhiên, loài hoang dã, giống cây trồng, giống vật nuôi, vi sinh vật và nấm, nguồn gen có giá trị phục vụ công tác bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học;

b) Chỉ tiêu điều tra theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Nguyên tắc điều tra:

a) Tuân thủ quy định của pháp luật về đa dạng sinh học và quy định của pháp luật có liên quan;

b) Bảo đảm tính khoa học, đồng bộ, thống nhất các chỉ tiêu điều tra, phương pháp kỹ thuật trên phạm vi toàn quốc; kết hợp thực hiện các nội dung, chỉ tiêu điều tra có phương pháp tương đồng trên cùng tuyến, điểm điều tra thực địa nhằm nâng cao hiệu quả và tiết kiệm nguồn lực; có tính kế thừa kết quả của hoạt động có liên quan; phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của khu vực điều tra;

c) Ưu tiên ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ viễn thám, hệ thống thông tin địa lý, trí tuệ nhân tạo trong điều tra, phân tích, xử lý dữ liệu.

3. Quy trình thực hiện điều tra:

a) Công tác chuẩn bị, bao gồm: xây dựng đề cương và dự toán kinh phí; chuẩn bị vật liệu và trang thiết bị cần thiết; thu thập ảnh, bản đồ, tài liệu liên quan; xác định chỉ tiêu cần điều tra; xác định dung lượng mẫu cần thiết theo nội dung điều tra; thiết kế hệ thống tuyến, điểm, ô điều tra trên bản đồ;

b) Điều tra ngoại nghiệp thực hiện theo phương pháp quy định tại khoản 4 Điều này;

c) Xử lý, tính toán nội nghiệp, bao gồm: biên tập, hoàn thiện bản đồ hiện trạng và bản đồ chuyên đề (nếu có); xử lý thông tin, dữ liệu điều tra; tổng hợp kết quả vào các biểu mẫu quy định; viết báo cáo kết quả điều tra; cập nhật dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia.

4. Phương pháp điều tra:

a) Đối với các chỉ tiêu điều tra về hệ sinh thái rừng thực hiện quy định của

pháp luật về lâm nghiệp;

b) Đối với các chỉ tiêu điều tra về hệ sinh thái đất ngập nước thực hiện theo quy định của pháp luật về đất ngập nước;

c) Đối với các chỉ tiêu điều tra về hệ sinh thái rạn san hô, thảm cỏ biển thực hiện theo pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

d) Đối với các chỉ tiêu điều tra về giống cây trồng, giống vật nuôi thực hiện theo pháp luật về trồng trọt, pháp luật về chăn nuôi;

đ) Đối với các chỉ tiêu điều tra về loài sinh vật thực hiện theo các phương pháp: quan sát, ghi nhận loài theo tuyến, điểm hoặc ô mẫu; sử dụng thiết bị ghi hình, ghi âm, bẫy ảnh, bẫy sáng, bẫy hổ, thiết bị giám sát tự động; ứng dụng công nghệ viễn thám, ảnh vệ tinh, máy bay không người lái và thiết bị định vị để xác định loài và phân bố loài.

5. Sản phẩm điều tra:

a) Điều tra về hệ sinh thái tự nhiên: bản đồ hiện trạng, bản đồ chuyên đề (nếu có), số liệu điều tra được tổng hợp theo quy định tại Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03 và Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm Thông tư này;

b) Điều tra về loài sinh vật: số liệu điều tra được tổng hợp theo quy định tại Mẫu số 05 và Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm Thông tư này;

c) Điều tra về nguồn gen: số liệu điều tra được tổng hợp theo quy định tại Mẫu số 07 Phụ lục I ban hành kèm Thông tư này.

6. Hoạt động điều tra cơ bản về đa dạng sinh học được thực hiện định kỳ 05 năm một lần hoặc khi cần thiết được cấp có thẩm quyền giao.

Điều 4. Cung cấp, trao đổi, quản lý thông tin đa dạng sinh học

1. Nguyên tắc cung cấp, trao đổi, quản lý thông tin về đa dạng sinh học:

a) Tuân thủ quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, tiếp cận thông tin, sở hữu trí tuệ, dữ liệu và bảo vệ bí mật nhà nước;

b) Bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả, thuận tiện trong cung cấp, trao đổi và quản lý thông tin;

c) Áp dụng công nghệ số, hệ thống thông tin tích hợp và các giải pháp tiên tiến trong cung cấp, trao đổi, quản lý thông tin về đa dạng sinh học.

2. Cung cấp, trao đổi thông tin đa dạng sinh học

a) Tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến đa dạng sinh học sử dụng ngân sách nhà nước có trách nhiệm cung cấp thông tin thông qua hình thức cập nhật vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia, cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học

chuyên ngành hoặc báo cáo định kỳ, đột xuất về đa dạng sinh học theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 71 Luật Đa dạng sinh học;

b) Cơ quan quản lý nhà nước cung cấp thông tin, dữ liệu về đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin;

c) Tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 1 Điều 67 Luật Đa dạng sinh học công khai thông tin về mức độ rủi ro và biện pháp quản lý rủi ro do sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen gây ra đối với đa dạng sinh học thông qua hình thức đăng tải dữ liệu trên cổng dữ liệu, cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của tổ chức, cá nhân, phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của pháp luật;

d) Việc trao đổi thông tin về đa dạng sinh học bao gồm dữ liệu trao đổi mặc định và dữ liệu trao đổi theo yêu cầu, được thực hiện thông qua các hình thức kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu trực tuyến trên môi trường điện tử; đóng gói trên các phương tiện lưu trữ thông tin, hình thức khác theo quy định của pháp luật về dữ liệu, pháp luật về giao dịch điện tử.

3. Quản lý thông tin, dữ liệu về đa dạng sinh học

a) Thông tin, dữ liệu về đa dạng sinh học dạng số được tích hợp và quản lý trong cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học theo quy định tại Điều 5 của Thông tư này;

b) Thông tin, dữ liệu về đa dạng sinh học ở các dạng khác được lưu trữ, quản lý theo quy định của pháp luật về lưu trữ và quy định về lưu trữ thông tin dữ liệu ngành nông nghiệp và môi trường.

Điều 5. Cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học

1. Cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học được sử dụng thống nhất từ trung ương đến địa phương, gồm cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia và các cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học chuyên ngành. Cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học chuyên ngành phải bảo đảm kết nối, liên thông với cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia.

2. Nội dung của cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia, bao gồm:

a) Dữ liệu thuộc tính:

Dữ liệu về di sản thiên nhiên, khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, cảnh quan sinh thái quan trọng, khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng và cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.

Dữ liệu về hệ sinh thái tự nhiên.

Dữ liệu về loài sinh vật; nguồn gen; sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen liên quan đến đa dạng sinh học.

Dữ liệu về chỉ tiêu thống kê, điều tra cơ bản, kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học và báo cáo về đa dạng sinh học;

b) Dữ liệu phi cấu trúc: Hồ sơ, tài liệu, biểu mẫu điện tử liên quan đến bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học và hình ảnh, tệp tin đa phương tiện;

c) Dữ liệu danh mục dùng chung: danh mục đơn vị hành chính; danh mục loại hình di sản thiên nhiên, khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, cảnh quan sinh thái quan trọng, khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng và cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; danh mục loại hình hệ sinh thái; danh mục phân loại học (taxonomy); danh mục sinh vật biến đổi gen; danh mục chỉ tiêu thống kê, chỉ tiêu điều tra cơ bản, kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học; danh mục báo cáo về đa dạng sinh học;

d) Siêu dữ liệu (metadata) gồm các thông tin mô tả về dữ liệu trong cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia.

3. Nội dung của cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học chuyên ngành do cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành quyết định theo yêu cầu thực tế.

4. Thông tin đầu vào cho cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia, bao gồm:

a) Kết quả thực hiện dịch vụ công;

b) Kết quả thống kê, điều tra cơ bản, kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học;

c) Báo cáo đa dạng sinh học các cấp;

d) Thông tin, dữ liệu từ các cơ sở dữ liệu khác.

5. Việc xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học được thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Chương III

QUY CHẾ QUẢN LÝ KHU BẢO TỒN; BẢO TỒN VÀ SỬ DỤNG BỀN VỮNG CÁC VÙNG ĐẤT NGẬP NƯỚC; QUẢN LÝ DI SẢN THIÊN NHIÊN

Mục 1

QUY CHẾ QUẢN LÝ KHU BẢO TỒN

Điều 6. Nội dung của Quy chế quản lý khu bảo tồn

Quy chế quản lý khu bảo tồn thực hiện theo pháp luật về đa dạng sinh học, pháp luật về lâm nghiệp, pháp luật về thủy sản và bao gồm các nội dung chính như sau:

1. Khu bảo tồn: Xác định ranh giới, diện tích, phân khu chức năng khu bảo tồn; quản lý các hoạt động trong khu bảo tồn; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban quản lý hoặc tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan

đến khu bảo tồn; nguồn lực và tổ chức thực hiện Quy chế; các nội dung khác theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, pháp luật về lâm nghiệp, pháp luật về thủy sản, pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Vùng đệm: Xác định ranh giới, diện tích vùng đệm; quản lý các hoạt động trong vùng đệm khu bảo tồn; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban quản lý hoặc tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến vùng đệm khu bảo tồn; nguồn lực và tổ chức thực hiện quy chế; các nội dung khác theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, pháp luật về lâm nghiệp, pháp luật về thủy sản, pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định pháp luật khác có liên quan.

Mục 2

PHÂN LOẠI, THỐNG KÊ, KIỂM KÊ VÀ QUAN TRẮC CÁC VÙNG ĐẤT NGẬP NƯỚC

Điều 7. Phân loại đất ngập nước

1. Phân loại đất ngập nước là việc xác định các kiểu đất ngập nước nhằm xác định mục tiêu, nhiệm vụ và các hoạt động quản lý, bảo tồn và sử dụng bền vững.

2. Căn cứ vào các yếu tố tự nhiên và mức độ tác động của con người, vùng đất ngập nước được chia thành 03 nhóm như sau:

a) Vùng đất ngập nước ven biển, ven đảo (ký hiệu nhóm I): được xác định từ đường mực nước triều cao trung bình trong nhiều năm trở ra phía biển đến đường mép nước biển thấp nhất (ngấn thủy triều thấp nhất) trung bình trong nhiều năm; từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm trở ra phía biển đến độ sâu 06 mét so với mặt nước biển;

b) Vùng đất ngập nước nội địa (ký hiệu nhóm II): được xác định từ đường mực nước triều cao trung bình trong nhiều năm ở vùng đất liền đến ranh giới quốc gia;

c) Vùng đất ngập nước nhân tạo (ký hiệu nhóm III): là các vùng đất ngập nước được hình thành do tác động của con người.

3. Vùng đất ngập nước quy định tại khoản 2 Điều này gồm 26 kiểu đất ngập nước theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Thống kê, kiểm kê, quan trắc các vùng đất ngập nước

1. Thống kê, kiểm kê vùng đất ngập nước

a) Thống kê, kiểm kê về: diện tích và số lượng kiểu đất ngập nước, vùng đất ngập nước quan trọng;

b) Định kỳ 05 năm một lần thực hiện thống kê, kiểm kê vùng đất ngập nước.

2. Quan trắc vùng đất ngập nước quan trọng

a) Quan trắc về chế độ thủy văn, chất lượng môi trường nước, trầm tích: nội dung quan trắc được thực hiện theo quy định pháp luật về khí tượng thủy văn, bảo vệ môi trường;

b) Quan trắc về đa dạng sinh học: thành phần và số lượng cá thể các loài chim nước, chim di cư và các chỉ tiêu quan trắc khác theo pháp luật về đa dạng sinh học;

c) Định kỳ tối thiểu 01 năm một lần thực hiện quan trắc các vùng đất ngập nước quan trọng.

3. Định kỳ 03 năm một lần, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo về các vùng đất ngập nước theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Mục 3

QUẢN LÝ DI SẢN THIÊN NHIÊN

Điều 9. Trình tự, thủ tục xác lập, công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia

1. Hồ sơ giấy hoặc hồ sơ điện tử được số hóa, bao gồm:

a) Báo cáo dự án xác lập, công nhận di sản thiên nhiên theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Dự thảo quyết định xác lập, công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục IV ban hành kèm theo của Thông tư này;

c) Bảng tổng hợp ý kiến về dự án xác lập di sản thiên nhiên của các cơ quan, tổ chức, gồm: các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan; tổ chức, cộng đồng dân cư sinh sống hợp pháp trong hoặc tiếp giáp với nơi dự kiến xác lập di sản thiên nhiên;

d) Văn bản đồng thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có diện tích dự kiến xác lập di sản thiên nhiên đối với trường hợp di sản thiên nhiên cấp quốc gia thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc văn bản đồng thuận của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đối với trường hợp di sản thiên nhiên cấp quốc gia thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

đ) Báo cáo kết quả thẩm định theo quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự, thủ tục công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường

a) Cơ quan chuyên môn được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao xây dựng dự án xác lập di sản thiên nhiên cấp quốc gia trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị thẩm định dự án xác lập, công nhận di sản thiên nhiên. Hồ sơ gồm tài liệu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và văn bản đề nghị thẩm định dự án xác lập di sản thiên nhiên theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ thẩm định hợp lệ, đầy đủ theo quy định, Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định thành lập Hội đồng thẩm định dự án xác lập di sản thiên nhiên; Quy chế hoạt động của Hội đồng thẩm định dự án xác lập di sản thiên nhiên theo quy định tại Mẫu số 05 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày được thành lập, Hội đồng thẩm định tổ chức họp và báo cáo kết quả thẩm định. Nội dung thẩm định thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 19 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có Báo cáo kết quả thẩm định, Cơ quan chuyên môn được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao xây dựng dự án xác lập di sản thiên nhiên cấp quốc gia hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng thẩm định và gửi về Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học hồ sơ đề nghị công nhận di sản thiên nhiên theo quy định tại khoản 1 Điều này;

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ đã được hoàn thiện, Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia;

e) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia.

3. Trình tự, thủ tục công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao xây dựng dự án xác lập di sản thiên nhiên cấp quốc gia trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị thẩm định dự án xác lập di sản thiên nhiên. Hồ sơ gồm tài liệu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và văn bản đề nghị thẩm định dự án xác lập di sản thiên nhiên theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ thẩm định hợp lệ, đầy đủ theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành cấp tỉnh (sau đây gọi là Cơ quan thường trực) tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định dự án xác lập di sản thiên nhiên cấp quốc gia; Quy chế hoạt động của Hội đồng thẩm định dự án xác lập di sản thiên nhiên theo quy định tại Mẫu số 05 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày được thành lập, Hội đồng tổ chức họp thẩm định và báo cáo kết quả thẩm định. Nội dung thẩm định thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 19 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có Báo cáo kết quả thẩm định, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao xây dựng dự án xác lập di sản thiên nhiên cấp quốc gia hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng thẩm định và gửi về Cơ quan thường trực hồ sơ đề nghị công nhận di sản thiên nhiên theo quy định tại khoản 1 Điều này;

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ đã được hoàn thiện, Cơ quan thường trực trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia;

e) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia.

Điều 10. Đề cử di sản thiên nhiên thuộc địa bàn quản lý của tỉnh để tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định và phê duyệt chủ trương đề cử di sản thiên nhiên để tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu.

2. Hồ sơ đề nghị đồng ý chủ trương đề cử di sản thiên nhiên để tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu, bao gồm:

a) Dự thảo văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường gửi tổ chức quốc tế đề nghị công nhận di sản thiên nhiên bản tiếng Việt và tiếng Anh đối với danh hiệu Vườn di sản ASEAN, Vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế;

b) Hồ sơ đề cử theo mẫu của tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu bản tiếng Việt và tiếng Anh;

c) Báo cáo thẩm định hồ sơ đề nghị tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu quốc tế theo quy định tại Mẫu số 06 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Văn bản đồng thuận của Bộ Ngoại giao về hồ sơ đề cử công nhận danh hiệu quốc tế đối với di sản thiên nhiên với các danh hiệu Vườn di sản ASEAN, Vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế.

3. Trình tự, thực hiện:

a) Ban quản lý hoặc tổ chức được giao quản lý di sản thiên nhiên báo cáo cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, gửi tài liệu theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổ chức thẩm định;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi 01 bộ hồ sơ bản giấy hoặc bản điện tử đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổ chức thẩm định;

c) Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học, Bộ Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ khi đảm bảo tính đầy đủ đối với trường hợp

nộp trực tiếp bản giấy; kiểm tra và tiếp nhận trong 01 ngày làm việc đối với hồ sơ là bản điện tử, trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ đề nghị tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu quốc tế. Hội đồng thẩm định gồm đại diện của các bộ trong lĩnh vực ngoại giao, văn hóa, thể thao và du lịch, nông nghiệp và môi trường, các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề cử di sản thiên nhiên, đại diện một số tổ chức, chuyên gia, nhà khoa học về các lĩnh vực có liên quan; Quy chế hoạt động của Hội đồng thẩm định hồ sơ đề nghị tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu quốc tế theo quy định tại Mẫu số 07 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày được thành lập, Hội đồng tổ chức họp thẩm định và báo cáo kết quả thẩm định theo quy định tại Mẫu số 06 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này. Nội dung thẩm định thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 20 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

e) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày có Báo cáo kết quả thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng thẩm định và gửi lại Bộ Nông nghiệp và Môi trường tài liệu theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này;

g) Đối với danh hiệu Vườn di sản ASEAN, Vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tài liệu, Bộ Nông nghiệp và Môi trường lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao về việc đề cử di sản thiên nhiên để tổ chức quốc tế công nhận.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Ngoại giao có văn bản trả lời.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản đồng thuận của Bộ Ngoại giao, Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, phê duyệt chủ trương đề cử di sản thiên nhiên để tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu.

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt chủ trương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường gửi hồ sơ đề cử công nhận đến tổ chức quốc tế theo quy định;

h) Đối với danh hiệu Khu dự trữ sinh quyển thế giới, Công viên địa chất toàn cầu UNESCO:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tài liệu, Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi

trường xem xét, phê duyệt chủ trương đề cử di sản thiên nhiên để tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu.

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt chủ trương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường gửi hồ sơ đề cử công nhận đến Bộ Ngoại giao để gửi đến tổ chức quốc tế theo quy định.

Điều 11. Đề cử di sản thiên nhiên do các Bộ, ngành trung ương quản lý để tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định và phê duyệt chủ trương đề cử di sản thiên nhiên để tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu.

2. Hồ sơ đề nghị đồng ý chủ trương đề cử di sản thiên nhiên để tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu, bao gồm:

a) Dự thảo văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường gửi tổ chức quốc tế đề nghị danh hiệu quốc tế bản tiếng Việt và tiếng Anh đối với danh hiệu Vườn di sản ASEAN, Vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế;

b) Hồ sơ đề cử theo mẫu của tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu bản tiếng Việt và tiếng Anh;

c) Báo cáo thẩm định hồ sơ đề nghị tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu quốc tế theo quy định tại Mẫu số 06 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Văn bản đồng thuận của Bộ Ngoại giao về hồ sơ đề cử công nhận danh hiệu quốc tế đối với di sản thiên nhiên với các danh hiệu Vườn di sản ASEAN, Vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế;

đ) Văn bản đồng thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có ranh giới thuộc di sản thiên nhiên đề cử.

3. Trình tự, thực hiện:

a) Ban quản lý hoặc tổ chức được giao quản lý di sản thiên nhiên trình cơ quan chủ quản hoặc Bộ, ngành quản lý để xem xét gửi tài liệu theo quy định tại điểm b và điểm đ khoản 2 Điều này đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổ chức thẩm định;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đủ hồ sơ, cơ quan chủ quản hoặc Bộ, ngành quản lý gửi 01 bộ hồ sơ bản giấy hoặc bản điện tử đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổ chức thẩm định;

c) Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học kiểm tra và tiếp nhận ngay hồ sơ khi đảm bảo tính đầy đủ đối với trường hợp nộp trực tiếp bản giấy; kiểm tra và tiếp nhận trong 01 ngày làm việc đối với hồ sơ là bản điện tử, trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ đề nghị tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu quốc tế. Hội đồng thẩm định gồm đại diện của các bộ trong lĩnh

vực ngoại giao, văn hóa, thể thao và du lịch, nông nghiệp và môi trường, các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề cử di sản thiên nhiên, đại diện một số tổ chức, chuyên gia, nhà khoa học về các lĩnh vực có liên quan; Quy chế hoạt động của Hội đồng thẩm định hồ sơ đề nghị tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu quốc tế theo quy định tại Mẫu số 07 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày được thành lập, Hội đồng tổ chức họp thẩm định và báo cáo kết quả thẩm định theo quy định tại Mẫu số 06 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư. Nội dung thẩm định thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 20 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

e) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày có Báo cáo kết quả thẩm định cơ quan chủ quản hoặc Bộ, ngành quản lý hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng thẩm định gửi lại Bộ Nông nghiệp và Môi trường tài liệu theo quy định của điểm b khoản 2 Điều này;

g) Đối với danh hiệu Vườn di sản ASEAN, Vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tài liệu, Bộ Nông nghiệp và Môi trường lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao về việc đề cử di sản thiên nhiên để tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Ngoại giao có văn bản trả lời.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản đồng thuận của Bộ Ngoại giao, Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, phê duyệt chủ trương đề cử di sản thiên nhiên để tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu.

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt chủ trương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường gửi hồ sơ đề cử công nhận đến tổ chức quốc tế theo quy định;

h) Đối với danh hiệu Khu dự trữ sinh quyển thế giới, Công viên địa chất toàn cầu UNESCO:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tài liệu, Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, phê duyệt chủ trương đề cử di sản thiên nhiên để tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu.

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt chủ trương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường gửi hồ sơ đề cử công nhận đến Bộ Ngoại giao để gửi đến tổ chức quốc tế theo quy định.

CHƯƠNG IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm thực hiện

1. Các đơn vị thuộc Bộ:

a) Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học có trách nhiệm:

Tổ chức thực hiện, hướng dẫn, kiểm tra và chủ trì thực hiện các nội dung thuộc chức năng nhiệm vụ theo quy định tại Thông tư này.

Chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện Chương trình điều tra cơ bản, kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học được cấp có thẩm quyền phê duyệt; ban hành hướng dẫn kỹ thuật về điều tra cơ bản, kiểm kê, quan trắc về đa dạng sinh học; xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học quốc gia, cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học chuyên ngành theo lĩnh vực được phân công phụ trách và công bố thông tin dữ liệu về nguồn gen và an toàn sinh học; xây dựng báo cáo về đa dạng sinh học.

Chủ trì báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc phối hợp với Bộ Ngoại giao gửi hồ sơ đề cử công nhận danh hiệu quốc tế đối với di sản thiên nhiên theo quy định;

b) Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Cục Thủy sản và Kiểm ngư có trách nhiệm:

Phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện điều tra cơ bản về đa dạng sinh học trong phạm vi lĩnh vực được giao quản lý.

Tổ chức kết nối, liên thông cơ sở dữ liệu của lĩnh vực được giao quản lý với cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia và các cơ sở dữ liệu có liên quan khác của Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định;

c) Vụ Kế hoạch - Tài chính có trách nhiệm: Thẩm định, cân đối và bố trí nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước để bảo đảm triển khai thực hiện hoạt động điều tra cơ bản đa dạng sinh học, xây dựng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học trong phạm vi quản lý của Bộ theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo tổ chức thực hiện Thông tư này trên địa bàn tỉnh;

b) Chỉ đạo triển khai thực hiện điều tra cơ bản về đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh theo quy định;

c) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn xây dựng các báo cáo về các vùng đất ngập nước, đa dạng sinh học theo quy định tại Thông tư này; tổ chức thực hiện

thống kê, kiểm kê, quan trắc đất ngập nước thuộc địa bàn quản lý và gửi kết quả về Bộ Nông nghiệp và Môi trường; kết nối hệ thống thông tin về đa dạng sinh học vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia.

6. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

a) Đầu mối triển khai thực hiện điều tra cơ bản về đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh theo phân công của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Quản lý số liệu điều tra cơ bản về đa dạng sinh học trên địa bàn quản lý; cập nhật thông tin, dữ liệu đa dạng sinh học do Sở Nông nghiệp và Môi trường quản lý vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia, cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học chuyên ngành; chịu trách nhiệm về tính hợp pháp và chính xác của số liệu được cập nhật;

c) Khai thác, sử dụng dữ liệu trong cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia theo phân quyền của hệ thống, tuân thủ các quy định của pháp luật về khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu.

Điều 13. Quy định chuyển tiếp

1. Hồ sơ đề cử di sản thiên nhiên được tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu tính đến ngày Thông tư có hiệu lực thi hành đã đầy đủ, hợp lệ và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận.

2. Văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục có hiệu lực thi hành cho đến khi cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành văn bản thay thế.

Điều 14. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2026.

2. Các Thông tư sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 07/2020/TT-BTNMT ngày 31 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết các nội dung tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước;

b) Thông tư số 11/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị gửi về Bộ Nông nghiệp và Môi trường (qua Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học) để được hướng dẫn, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Hội đồng nhân dân; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính (Bộ Tư pháp);
- Công báo, Công thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ NN&MT: Bộ trưởng; các Thứ trưởng; các đơn vị trực thuộc Bộ; Công thông tin điện tử Bộ;
- Lưu: VT, PC, BTTN (200).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Quốc Trị